

# **Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2017



# Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung .....	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành .....	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ .....	4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ .....	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ .....	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ .....	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc giữa niên độ .....	11 - 55

# Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty tài chính cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Công ty được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 142/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 5 năm 2008. Thời gian hoạt động theo Giấy phép là 50 năm và Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 5 tháng 9 năm 2008. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty được đăng ký lần đầu vào ngày 2 tháng 6 năm 2008 và được đăng ký thay đổi lần thứ 9 vào ngày 6 tháng 5 năm 2017.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm huy động và nhận tiền gửi có kỳ hạn trên một năm từ các tổ chức; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Công ty; thực hiện các dịch vụ tài chính, dịch vụ ngân quỹ và tiền tệ khác được Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") cho phép.

Công ty có trụ sở đặt tại tầng 17, tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có một (01) Hội sở chính tại Hà Nội và một (01) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Bổ nhiệm/Miễn nhiệm</i>
Ông Nguyễn Đức Phương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017
Ông Đỗ Duy Hưng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2016 Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2013 Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017
Bà Phạm Thị Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015 Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017
Bà Phạm Thùy Dương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015 Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Chí Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016
Ông Hồ Minh Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Văn Đệ	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2011
Ông Nguyễn Quang Bảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015
Ông Trần Hồng Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016

# Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u>
Ông Hồ Minh Tâm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2012 Miễn nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2017
Ông Bùi Nguyên Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2013
Ông Lê Phương Hải	Giám đốc Khối Quản lý rủi ro	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2017
Ông Huỳnh Lê Khanh	Giám đốc Khối Hỗ trợ	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2017
Bà Vũ Thục Quyên	Giám đốc Khối Tài chính	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2017
Ông Hoàng Hưng	Kế toán trưởng Trưởng phòng Kế toán	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2017 Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2017 Miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2017

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ đến ngày 15 tháng 3 năm 2017 là bà Nguyễn Thị Thanh Hà, chức danh Tổng Giám đốc. Kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2017 và tại ngày lập báo cáo này, người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Hồ Minh Tâm, chức danh Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Hồ Minh Tâm  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2017



Số tham chiếu: 60758145/19546823-LR

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông  
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (“Công ty”) được lập ngày 15 tháng 8 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 55, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc giữa niên độ kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Thùy Dương  
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Thuyết minh	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
<b>TÀI SẢN</b>			
<b>Tiền mặt</b>		<b>66.111.519</b>	<b>996.572.134</b>
<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>		<b>343.937.897</b>	<b>531.980.897</b>
<b>Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác</b>	<b>5</b>	<b>391.923.926.523</b>	<b>136.172.001.313</b>
Tiền gửi tại TCTD khác		391.923.926.523	155.741.487.055
Dự phòng cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		-	(19.569.485.742)
<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>705.326.366.565</b>	<b>835.202.488.582</b>
Cho vay khách hàng	6	733.487.799.786	840.752.578.119
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7	(28.161.433.221)	(5.550.089.537)
<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>8</b>	<b>634.156.453.844</b>	<b>772.387.381.273</b>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		151.962.953.844	421.384.429.685
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		493.200.000.000	363.200.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(11.006.500.000)	(12.197.048.412)
<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>9</b>	<b>6.579.727.653</b>	<b>6.600.000.000</b>
Góp vốn đầu tư dài hạn khác		21.109.062.700	21.109.062.700
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(14.529.335.047)	(14.509.062.700)
<b>Tài sản cố định</b>	<b>10</b>	<b>6.596.904.788</b>	<b>2.783.441.157</b>
Tài sản cố định hữu hình	10.1	2.466.586.940	2.783.441.157
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		8.317.245.232	10.173.880.741
<i>Hao mòn tài sản cố định</i>		(5.850.658.292)	(7.390.439.584)
Tài sản cố định vô hình	10.2	4.130.317.848	-
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		5.278.603.312	875.580.000
<i>Hao mòn tài sản cố định</i>		(1.148.285.464)	(875.580.000)
<b>Tài sản có khác</b>	<b>11</b>	<b>243.483.165.855</b>	<b>267.009.589.994</b>
Các khoản phải thu	11.1	33.819.666.623	32.881.099.867
Các khoản lãi, phí phải thu	11.2	32.970.576.383	53.125.931.763
Tài sản có khác	11.3	179.611.835.845	184.295.732.515
Dự phòng rủi ro khác	11.4	(2.918.912.996)	(3.293.174.151)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.988.476.594.644</b>	<b>2.021.683.455.350</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

	<i>Thuyết minh</i>	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>12</b>	<b>185.500.000.000</b>	<b>225.500.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		50.000.000.000	90.000.000.000
Vay các TCTD khác		135.500.000.000	135.500.000.000
<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>13</b>	<b>4.792.557.200</b>	<b>5.450.000.000</b>
<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác</b>	<b>14</b>	<b>5.127.910.000</b>	<b>7.446.762.000</b>
<b>Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro</b>	<b>15</b>	<b>1.021.410.205.060</b>	<b>1.010.641.045.842</b>
<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>16</b>	<b>28.889.350.007</b>	<b>33.279.167.062</b>
Các khoản lãi, phí phải trả	16.1	1.539.381.384	1.904.787.022
Các khoản phải trả và công nợ khác	16.2	27.349.968.623	31.374.380.040
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b><u>1.245.720.022.267</u></b>	<b><u>1.282.316.974.904</u></b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>Vốn và các quỹ</b>	<b>18</b>	<b>742.756.572.377</b>	<b>739.366.480.446</b>
<b>Vốn của TCTD</b>		<b>650.659.150.000</b>	<b>650.659.150.000</b>
Vốn điều lệ		604.921.000.000	604.921.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		45.738.150.000	45.738.150.000
<b>Quỹ của TCTD</b>		<b>47.838.163.735</b>	<b>47.271.496.958</b>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>		<b>44.259.258.642</b>	<b>41.435.833.488</b>
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b><u>742.756.572.377</u></b>	<b><u>739.366.480.446</u></b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b><u>1.988.476.594.644</u></b>	<b><u>2.021.683.455.350</u></b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

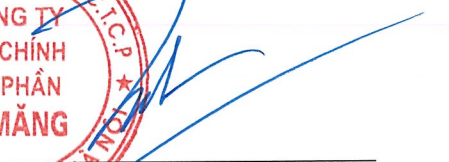
	<i>Thuyết minh</i>	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
1. Bảo lãnh vay vốn		8.239.177.230	88.239.177.230
2. Cam kết giao dịch hối đoái		370.111.500.000	263.692.100.000
- Cam kết giao dịch hoán đổi		370.111.500.000	263.692.100.000
3. Bảo lãnh khác		320.241.000.000	131.798.498.609
	<b>28</b>	<b><u>698.591.677.230</u></b>	<b><u>483.729.775.839</u></b>

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:



Bà Trần Thị Vân Anh  
Kế toán

Ông Hoàng Hưng  
Kế toán trưởng

Ông Hồ Minh Tâm  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2017



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

<i>Thuyết minh</i>	<i>Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 đồng</i>	<i>Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 đồng</i>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	72.592.486.657	76.641.596.507
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(11.017.616.575)	(12.680.928.162)
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(717.529.717)	(135.881.767)
Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và ngoại hối	(3.190.506.951)	(2.783.297.754)
Chi phí thuần từ hoạt động khác	(5.066.573.428)	(6.753.077.368)
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(23.597.229.235)	(17.041.601.371)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	17 -	(3.306.705.390)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>29.003.030.752</b>	<b>33.940.104.695</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>	<b>268.472.536.098</b>	<b>(197.305.327.996)</b>
Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	19.605.761.577	740.019.549
Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	138.230.927.429	(5.204.046.710)
Giảm/(tăng) các khoản cho vay khách hàng	107.264.778.333	(192.957.844.307)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	-	784.273.161
Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	3.371.068.759	(667.729.689)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>	<b>(39.083.950.889)</b>	<b>166.434.220.566</b>
Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD (Giảm)/tăng tiền gửi của khách hàng	(40.000.000.000) (657.442.800)	(3.000.000.000) 2.300.000.000
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	10.769.159.218	172.602.726.562
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(2.318.852.000)	(2.638.840.000)
Giảm khác về công nợ hoạt động	(6.876.815.307)	(2.829.665.996)
<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>	<b>258.391.615.960</b>	<b>3.068.997.265</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
Mua sắm tài sản cố định	(4.903.736.712)	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	1.181.818.182	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>	<b>(3.721.918.530)</b>	<b>-</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 đồng</i>	<i>Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 đồng</i>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	(16.200.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		-	<b>(16.200.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>254.669.697.430</b>	<b>3.052.797.265</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>	<b>26</b>	<b>137.664.278.509</b>	<b>337.230.201.646</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>	<b>26</b>	<b>392.333.975.939</b>	<b>340.282.998.911</b>

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:



Bà Trần Thị Vân Anh  
Kế toán



Ông Hoàng Hưng  
Kế toán trưởng



Ông Hồ Minh Tâm  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (“Công ty”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Cement Finance Joint Stock Company là công ty tài chính cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

***Thành lập và Hoạt động***

Công ty được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 142/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 5 năm 2008. Thời gian hoạt động theo Giấy phép là 50 năm và Công ty chính thức khai trương đi vào hoạt động từ ngày 5 tháng 9 năm 2008. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty được đăng ký lần đầu vào ngày 2 tháng 6 năm 2008 và được đăng ký thay đổi lần thứ 9 vào ngày 6 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm huy động và nhận tiền gửi có kỳ hạn trên một năm từ các tổ chức; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn và cho thuê tài chính đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Công ty; thực hiện các dịch vụ tài chính, dịch vụ ngân quỹ và tiền tệ khác được NHNN cho phép.

***Vốn Điều lệ***

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là 604.921.000.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 604.921.000.000 đồng).

***Mạng lưới hoạt động***

Công ty có trụ sở đặt tại tầng 17, Tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có một (01) Hội sở chính tại Hà Nội và một (01) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

***Nhân viên***

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 89 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 76 người).

**2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

**2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Công ty khẳng định báo cáo tài chính giữa niên độ đi kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### 3.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày theo đơn vị đồng, được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và các quy định sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc giữa niên độ đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

#### 3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

##### **4.1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

##### **4.2. Các chính sách kế toán mới ban hành**

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán mới”). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc tôn trọng bản chất hơn hình thức và nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017. Các quy định này không làm ảnh hưởng đến các chính sách kế toán mà Công ty đang áp dụng trong quá trình lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

##### **4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

##### **4.4. Các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

##### **4.5. Dự phòng rủi ro tín dụng**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”).

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 6. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.5. Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul> (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

TỔNG KẾT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.5. Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Công ty mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Công ty phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Công ty tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là TCTD đầu mối, Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của TCTD đầu mối và đánh giá của Công ty.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.6. Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (“VAMC”)**

Công ty thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam” và các quy định có liên quan. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập.

**4.7. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành**

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Công ty. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Công ty tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào “Thu nhập từ hoạt động khác”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.8 Chứng khoán đầu tư

###### *Chứng khoán sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được Công ty nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Công ty không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán (trừ trái phiếu của doanh nghiệp chưa niêm yết) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*". Đối với chứng khoán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng thực hiện theo chính sách kế toán đề cập ở Mục 4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng theo Quy định tại Thông tư 02.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.8. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)**

*Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Công ty mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Công ty có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán (trừ trái phiếu của doanh nghiệp chưa niêm yết) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*". Đối với chứng khoán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng thực hiện theo chính sách kế toán đề cập ở Mục 4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng theo Quy định tại Thông tư 02.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.9. Đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \left( \begin{array}{l} \text{Tổng vốn đầu tư} \\ \text{thực tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở hữu} \\ \text{thực có của tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}}{\text{Tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**4.10. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**4.11. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.12. Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thuê	5 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

**4.13. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Trên ba (3) năm	100%

**4.14. Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Khoản đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính được hạch toán theo giá gốc tại khoản mục "*Cho vay khách hàng*" trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Khoản tiền lãi trong khoản thanh toán tiền thuê được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê theo lãi suất cố định trên giá trị đầu tư thuần hiện có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.15. Ghi nhận doanh thu và chi phí**

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi Công ty thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi dịch vụ được cung cấp.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

**4.16. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Theo hệ thống kế toán của Công ty, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Công ty được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm ngày 30 tháng 6, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 tại Thuyết minh số 35). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Công ty được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**4.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)**

*Thuế TNDN hiện hành*

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải trả và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) (tiếp theo)**

*Thuế TNDN hoãn lại*

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế TNDN của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế TNDN hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan tới thuế TNDN doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải trả và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

**4.18. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ**

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Công ty và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

2  
80  
1  
VC  
NF  
&  
FI  
IH  
N  
A  
11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.19. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ**

*Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai ngoại tệ*

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối”.

**4.20. Cán trừ**

Tài sản và công nợ tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Công ty dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

**4.21. Lợi ích của nhân viên**

**4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ theo Quyết định số 959/QĐ-BHXH (“Quyết định 959”). Từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, mức đóng nói trên được tính bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của nhân viên theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 1 tháng 5 năm 2017 thay thế Quyết định 959. Ngoài ra, Công ty không có một nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp nghỉ hưu.

**4.21.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc**

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

**4.21.3. Trợ cấp thất nghiệp**

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

11/01/18

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.22. Các khoản mục không có số dư**

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 về Chế độ báo cáo tài chính tổ chức tín dụng, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

**5. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC**

	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>341.923.926.523</b>	<b>128.479.310.600</b>
Bằng VND	160.784.144.543	108.695.990.499
Bằng ngoại tệ	181.139.781.980	19.783.320.101
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>27.262.176.455</b>
Bằng VND	50.000.000.000	7.656.414.878
Bằng ngoại tệ	-	19.605.761.577
<b>Dự phòng rủi ro tiền gửi, cho vay các TCTD khác</b>	<b>-</b>	<b>(19.569.485.742)</b>
	<b>391.923.926.523</b>	<b>136.172.001.313</b>

Mức lãi suất của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác như sau:

	30/6/2017 lãi suất %/năm	31/12/2016 lãi suất %/năm
Tiền gửi CKH tại các TCTD khác bằng VND	3,30%	Không áp dụng
Tiền gửi CKH tại các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,10%	0,10% - 3,45%
Cho vay TCTD khác bằng VND	Không áp dụng	2,90% - 5,20%
Cho vay TCTD khác bằng ngoại tệ	Không áp dụng	0,20% - 3,35%

**6. CHO VAY KHÁCH HÀNG**

	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	711.887.799.786	819.152.578.119
Nợ tồn đọng chờ xử lý (i)	21.600.000.000	21.600.000.000
	<b>733.487.799.786</b>	<b>840.752.578.119</b>

(i) Dự nợ còn lại sau khi hoán đổi trái phiếu Vinashin và đã được phân bổ dần trong 5 năm kể từ ngày hoán đổi trái phiếu theo hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.

Mức lãi suất cho vay khách hàng như sau:

	30/6/2017 lãi suất %/năm	31/12/2016 lãi suất %/năm
Cho vay bằng VND	6,00% - 12,00%	6,00% - 11,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	3,50%	Không áp dụng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

**6.1. Phân tích dư nợ theo chất lượng**

	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	692.373.717.670	818.910.678.119
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	100.000.000
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	19.514.082.116	141.900.000
Nợ tồn đọng chờ xử lý	21.600.000.000	21.600.000.000
	<b>733.487.799.786</b>	<b>840.752.578.119</b>

**6.2. Phân tích dư nợ theo thời hạn gốc của khoản vay**

	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
Nợ ngắn hạn	572.942.078.963	673.890.247.135
Nợ trung hạn	89.557.711.957	92.174.322.118
Nợ dài hạn	49.388.008.866	53.088.008.866
Nợ tồn đọng chờ xử lý	21.600.000.000	21.600.000.000
	<b>733.487.799.786</b>	<b>840.752.578.119</b>

**6.3. Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp**

	30/6/2017 đồng	%	31/12/2016 đồng	%
<b>Cho vay các TCKT</b>	<b>691.964.799.786</b>	<b>94,34</b>	<b>818.152.231.869</b>	<b>97,31</b>
Công ty Cổ phần Nhà nước	49.388.008.866	6,73	-	-
Công ty Cổ phần khác	397.416.818.721	53,53	437.471.180.737	52,03
Công ty TNHH Nhà nước	-	0,00	9.759.886.175	1,16
Công ty TNHH tư nhân	245.159.972.199	34,07	370.921.164.957	44,12
<b>Cho vay cá nhân và đoàn thể</b>	<b>19.923.000.000</b>	<b>2,72</b>	<b>1.000.346.250</b>	<b>0,12</b>
<b>Nợ tồn đọng chờ xử lý</b>	<b>21.600.000.000</b>	<b>2,94</b>	<b>21.600.000.000</b>	<b>2,57</b>
	<b>733.487.799.786</b>	<b>100,00</b>	<b>840.752.578.119</b>	<b>100,00</b>

**6.4. Phân tích dư nợ theo ngành**

	30/6/2017 đồng	%	31/12/2016 đồng	%
Công nghiệp chế biến và sản xuất vật liệu xây dựng	181.290.274.926	24,72	187.966.129.984	22,36
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	330.674.524.860	53,54	480.186.101.885	57,11
Tài chính, bảo hiểm	180.000.000.000	16,09	150.000.000.000	17,84
Hoạt động dịch vụ cá nhân và cộng đồng	19.923.000.000	2,72	1.000.346.250	0,12
Nợ tồn đọng chờ xử lý	21.600.000.000	2,94	21.600.000.000	2,57
	<b>733.487.799.786</b>	<b>100,00</b>	<b>840.752.578.119</b>	<b>100,00</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
<b>Số dư tại ngày 1/1/2017</b>	<b>141.900.000</b>	<b>5.408.189.537</b>	<b>5.550.089.537</b>
Dự phòng rủi ro đã trích/(hoàn nhập) Từ 1/1/2017 – 30/6/2017	22.826.167.838	(214.824.154)	22.611.343.684
<b>Số dư tại ngày 30/6/2017</b>	<b>22.968.067.838</b>	<b>5.193.365.383</b>	<b>28.161.433.221</b>

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2017 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN và theo Thông tư 09/2014/TT-NHNN:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	692.373.717.670	-	5.193.365.383	5.193.365.383
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	19.514.082.116	10.968.067.838	-	10.968.067.838
Nợ tồn đọng chờ xử lý	21.600.000.000	12.000.000.000	-	12.000.000.000
	<b>733.487.799.786</b>	<b>22.968.067.838</b>	<b>5.193.365.383</b>	<b>28.161.433.221</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2016</b>	<b>6.721.126.481</b>	<b>5.822.477.878</b>	<b>12.543.604.359</b>
Dự phòng rủi ro đã trích/(hoàn nhập) Từ 1/1/2016 – 30/11/2016	18.290.183.581	(414.288.341)	17.875.895.240
Sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro Từ 1/1/2016 – 30/11/2016	(545.000.000)	-	(545.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30/11/2016</b>	<b>24.466.310.062</b>	<b>5.408.189.537</b>	<b>29.874.499.599</b>
Hoàn nhập dự phòng do bán nợ VAMC trong tháng 12/2016 (*)	(16.737.146.542)	-	(16.737.146.542)
Sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý nợ chờ xử lý trong tháng 12/2016	(7.587.263.520)	-	(7.587.263.520)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2016</b>	<b>141.900.000</b>	<b>5.408.189.537</b>	<b>5.550.089.537</b>

(\*): Dự phòng hoàn nhập cho khoản nợ đã bán cho Công ty Quản lý tài sản các TCTD Việt Nam ("VAMC") trong tháng 12 năm 2016. Tại thời điểm bán nợ, dự phòng rủi ro đã trích lập trên sổ sách của công ty cho khoản nợ trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2016 là 16.896.868.628 đồng. Theo hợp đồng mua bán nợ đã ký kết, dư nợ gốc và dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng tại thời điểm bán nợ là 129.159.722.086 đồng và 159.722.086 đồng.

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2016 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	659.913.467.939	-	4.949.351.010	4.949.351.010
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	100.000.000	-	750.000	750.000
Nợ nghi ngờ	61.078.470.385	16.896.868.628	458.088.527	17.354.957.155
Nợ có khả năng mất vốn	141.900.000	141.900.000	-	141.900.000
Nợ tồn đọng chờ xử lý	29.027.541.434	7.427.541.434	-	7.427.541.434
	<b>750.261.379.758</b>	<b>24.466.310.062</b>	<b>5.408.189.537</b>	<b>29.874.499.599</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

**8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
Chứng khoán Nợ	151.962.953.844	421.384.429.685
<i>Chứng khoán Chính phủ (*)</i>	151.962.953.844	202.843.814.172
<i>Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành</i>	-	218.540.615.513
	<b>151.962.953.844</b>	<b>421.384.429.685</b>
Dự phòng rủi ro Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (**)	-	(1.190.548.412)
<b>Tổng</b>	<b>151.962.953.844</b>	<b>420.193.881.273</b>

(\*) Trong đó số chứng khoán được Công ty cầm cố tại các TCTD khác là 151.962.953.844 đồng.

(\*\*) Việc phân loại và trích lập dự phòng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thực hiện theo Chính sách kế toán đề cập ở Mục 4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng.

**8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)**

	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	230.000.000.000	100.000.000.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	54.200.000.000	54.200.000.000
<i>Trái phiếu Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC")</i>	40.200.000.000	40.200.000.000
<i>Công ty cổ phần xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng ("BMJC")</i>	14.000.000.000	14.000.000.000
	<b>284.200.000.000</b>	<b>154.200.000.000</b>
Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ do TCKT trong nước phát hành (***)	(406.500.000)	(406.500.000)
<b>Tổng cộng</b>	<b>283.793.500.000</b>	<b>153.793.500.000</b>

(\*\*\*) Việc phân loại và trích lập dự phòng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thực hiện theo Chính sách kế toán đề cập ở Mục 4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng.

**8.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành**

	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
Mệnh giá Trái phiếu đặc biệt	209.000.000.000	209.000.000.000
Dự phòng Trái phiếu đặc biệt	(10.600.000.000)	(10.600.000.000)
	<b>198.400.000.000</b>	<b>198.400.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ** (tiếp theo)

**8.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

Phân tích chất lượng chứng khoán (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	54.200.000.000	272.740.615.513

**8.5 Biến động dự phòng chứng khoán đầu tư trong kỳ**

Tình hình biến động dự phòng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số đầu kỳ	1.597.048.412	-	1.597.048.412
Trích lập/(Hoàn nhập) trong kỳ	(1.190.548.412)	-	(1.190.548.412)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>406.500.000</b>	<b>-</b>	<b>406.500.000</b>

Tình hình biến động dự phòng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số đầu năm	1.597.048.412	-	1.597.048.412
Trích lập/(Hoàn nhập) trong kỳ	-	19.100.000.000	19.100.000.000
Sử dụng DP xử lý rủi ro	-	(19.100.000.000)	(19.100.000.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.597.048.412</b>	<b>-</b>	<b>1.597.048.412</b>

Tình hình biến động dự phòng trái phiếu VAMC như sau:

	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
Số dư đầu kỳ	10.600.000.000	-
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	10.600.000.000
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>10.600.000.000</b>	<b>10.600.000.000</b>

II  
 QU  
 TY  
 I  
 OT  
 AM  
 NH  
 I  
 TP  
 II

## Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHON LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/6/2017			31/12/2016			
	Giá gốc đồng	Dự phòng đồng	Tổng cộng đồng	Giá gốc đồng	Dự phòng đồng	Tổng cộng đồng	
						% sở hữu của Công ty	
Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Long Sơn Phú	6.600.000.000	(20.272.347)	6.579.727.653	6.600.000.000	-	6.600.000.000	11,00%
Công ty CP Med-Aid Công Minh	2.150.000.000	(2.150.000.000)	-	2.150.000.000	(2.150.000.000)	-	8,64%
Công ty CP Thép tấm lá Thống nhất	12.359.062.700	(12.359.062.700)	-	12.359.062.700	(12.359.062.700)	-	6,00%
	<b>21.109.062.700</b>	<b>(14.529.335.047)</b>	<b>6.579.727.653</b>	<b>21.109.062.700</b>	<b>(14.509.062.700)</b>	<b>6.600.000.000</b>	

Tình hình biến động dự phòng rủi ro cho các khoản góp vốn đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	30/6/2017	31/12/2016
Số dư đầu kỳ		đồng
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	14.509.062.700	14.534.631.318
	20.272.347	(25.568.618)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>14.529.335.047</b>	<b>14.509.062.700</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**10.1. Tài sản cố định hữu hình**

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải đồng</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
<b>Nguyên giá:</b>				
Số dư đầu kỳ	1.318.354.477	5.779.839.999	3.075.686.265	10.173.880.741
Mua trong kỳ	-	-	500.713.400	500.713.400
Thanh lý nhượng bán		(2.357.348.909)		(2.357.348.909)
Số dư cuối kỳ	1.318.354.477	3.422.491.090	3.576.399.665	8.317.245.232
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Số dư đầu kỳ	981.689.941	3.556.303.764	2.852.445.879	7.390.439.584
Khấu hao trong kỳ	134.069.946	242.062.152	122.323.009	498.455.107
Thanh lý nhượng bán		(2.038.236.399)		(2.038.236.399)
Số dư cuối kỳ	1.115.759.887	1.760.129.517	2.974.768.888	5.850.658.292
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Tại ngày đầu kỳ	336.664.536	2.223.536.235	223.240.386	2.783.441.157
Tại ngày cuối kỳ	202.594.590	1.662.361.573	601.630.777	2.466.586.940

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải đồng</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
<b>Nguyên giá:</b>				
Số dư đầu năm	1.318.354.477	5.779.839.999	2.977.030.265	10.075.224.741
Mua trong năm	-	-	98.656.000	98.656.000
Số dư cuối năm	1.318.354.477	5.779.839.999	3.075.686.265	10.173.880.741
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Số dư đầu năm	713.550.049	2.844.239.199	2.644.310.571	6.202.099.819
Khấu hao trong năm	268.139.892	712.064.565	208.135.308	1.188.339.765
Số dư cuối năm	981.689.941	3.556.303.764	2.852.445.879	7.390.439.584
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Tại ngày đầu năm	604.804.428	2.935.600.800	332.719.694	3.873.124.922
Tại ngày cuối năm	336.664.536	2.223.536.235	223.240.386	2.783.441.157

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>30/6/2017 đồng</i>	<i>31/12/2016 đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	3.713.365.779	4.090.470.377

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH** (tiếp theo)

**10.2. Tài sản cố định vô hình**

Biến động của tài sản cố định vô hình trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	<i>Phần mềm máy vi tính đồng</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Số dư đầu năm	875.580.000
Mua trong kì	<u>4.403.023.312</u>
Số dư cuối năm	<u>5.278.603.312</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>	
Số dư đầu năm	875.580.000
Khấu hao trong kỳ	<u>272.705.464</u>
Số dư cuối năm	<u>1.148.285.464</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Tại ngày đầu năm	<u>-</u>
Tại ngày cuối năm	<u>4.130.317.848</u>

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<i>Phần mềm máy vi tính đồng</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Số dư đầu năm	875.580.000
Số dư cuối năm	<u>875.580.000</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>	
Số dư đầu năm	875.580.000
Số dư cuối năm	<u>875.580.000</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Tại ngày đầu năm	<u>-</u>
Tại ngày cuối năm	<u>-</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<u>30/6/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>875.580.000</u>	<u>875.580.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ KHÁC**

	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
Các khoản phải thu (Thuyết minh 11.1)	33.819.666.623	32.881.099.867
Các khoản lãi, phí phải thu (Thuyết minh 11.2)	32.970.576.383	53.125.931.763
Tài sản có khác (Thuyết minh 11.3)	179.611.835.845	184.295.732.515
Dự phòng rủi ro khác (Thuyết minh 11.4)	(2.918.912.996)	(3.293.174.151)
	<b><u>243.483.165.855</u></b>	<b><u>267.009.589.994</u></b>

**11.1. Các khoản phải thu**

	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
<b>Phải thu nội bộ</b>		
Tạm ứng kinh phí cho Ban trụ bị thành lập Công ty CP Med-Aid Công Minh	-	390.000.000
Mua sắm phần mềm Oracle chưa đưa vào sử dụng (i)	-	4.303.523.312
Các khoản phải thu nội bộ khác	493.346.900	194.910.000
<b>Các khoản phải thu bên ngoài</b>		
Thuế GTGT đầu vào	610.937.118	471.390.768
Các khoản chờ NSNN thanh toán về cho vay hỗ trợ lãi suất	1.064.584.890	1.064.584.890
Thuế TNDN hiện hành (Thuyết minh 17)	1.747.304.417	2.984.631.807
Khoản tiền gửi tại công ty chứng khoán để kinh doanh chứng khoán	13.182.596	34.342.739
Phải thu cổ tức của Công ty Long Sơn Phú	206.500.000	206.500.000
Phải thu về phí tư vấn	86.300.000	86.300.000
Đặt cọc thuê trụ sở	1.860.525.600	1.291.110.425
Phải thu từ Công ty Vận Tải Hà Tiên	13.690.549	13.690.549
Phải thu từ Công ty TNHH Vận tải biển Trường An (ii)	4.894.016.489	6.296.270.357
Tạm ứng cho nhà cung cấp về phí hoàn thiện tàu CFC 05 (iii)	13.832.222.141	10.957.779.871
Các khoản phải thu khác	8.997.055.923	4.586.065.149
	<b><u>33.819.666.623</u></b>	<b><u>32.881.099.867</u></b>

- (i) Thể hiện khoản tiền phí bản quyền hệ thống phần mềm Oracle chưa đưa vào sử dụng theo Hợp đồng số MD/2010B-0041013 ngày 29/10/2010 của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (như trình bày ở Thuyết minh số 16.2). Tính đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã hoàn thành nghiệm thu đưa vào sử dụng và đã ghi tăng Tài sản cố định vô hình.
- (ii) Thể hiện khoản phải thu từ hợp tác kinh doanh tàu CFC 01 và CFC 02 từ Công ty TNHH Vận tải biển Trường An.
- (iii) Thể hiện khoản tiền mà Công ty tạm ứng chi phí hoàn thiện tàu CFC 05 cho nhà thầu chính là Công ty Cổ phần An Đồng theo Hợp đồng kinh tế số 01/2015/CFC-AD ngày 25/9/2015 và các hợp đồng cung cấp thiết bị, dịch vụ liên quan cho các nhà thầu phụ khác.

11/08/17  
 VS  
 VI  
 HI  
 H  
 K7  
 II

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ KHÁC** (tiếp theo)

**11.2. Các khoản lãi, phí phải thu**

	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi bằng đồng Việt Nam	50.416.667	82.687.571
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	22.789.922.716	43.177.117.720
Lãi phải thu từ cho vay bằng đồng Việt Nam	6.910.350.284	6.523.649.294
Lãi phải thu từ cho thuê tài chính	23.368.337	85.875.971
Giao dịch phái sinh	73.752.499	119.266.214
Phí phải thu	3.122.765.880	3.137.334.993
	<b>32.970.576.383</b>	<b>53.125.931.763</b>

**11.3. Tài sản có khác**

	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
Tài sản gán nợ chuyển giao quyền sở hữu cho TCTD, chờ xử lý (i)	178.439.193.227	183.417.263.271
Trong đó:		
- Giá trị gán nợ	207.662.887.219	207.662.887.219
- Chi phí hoàn thiện	6.233.065.973	6.233.065.973
- Khấu hao đã trích	(35.456.759.965)	(30.478.689.921)
Chi phí chờ phân bổ	1.172.642.618	878.469.244
	<b>179.611.835.845</b>	<b>184.295.732.515</b>

- (i) Thể hiện giá trị tài sản đảm bảo phát sinh từ việc thu hồi để xử lý nợ cho các khách hàng Công ty Cổ phần Vận tải Thủy bộ Hương Thịnh, Công ty Cổ phần Hương Thủy, Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà và Công ty TNHH Tiến Thành. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã hoàn thành các thủ tục để đứng tên sở hữu các tài sản này.

## Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHON LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 11. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

#### 11.3. Tài sản có khác (tiếp theo)

Thông tin về các tài sản gắn nợ như sau:

Tên tài sản	Đơn vị gắn nợ	Giá trị được xác định bởi các bên tại thời điểm gắn nợ	Thuế giá trị gia tăng	Giá trị gắn nợ	Chi phí hoàn thiện	Khấu hao đã trích	Đơn vị tính: đồng	
							30 tháng 6 năm 2017	Giá trị ghi sổ
Tàu CFC 01	Công ty Cổ phần Vận tải Thủy bộ Hương Thịnh	51.682.398.851	5.168.239.885	56.850.638.736	3.496.635.115	(11.388.067.712)	48.959.206.139	
Tàu CFC 02	Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà	46.159.661.483	4.536.798.818	50.696.460.301	-	(13.513.321.005)	37.183.139.296	
Tàu CFC 03	Công ty Cổ phần Hương Thủy	25.615.679.855	2.527.730.167	28.143.410.022	20.000.000	(9.167.929.028)	18.995.480.994	
Tàu CFC 04	Công ty Cổ phần Hương Thủy	36.214.198.928	-	36.214.198.928	636.472.729	300.000.000	37.150.671.657	
Tàu CFC 05	Công ty TNHH Tiến Thành	35.758.179.232	-	35.758.179.232	2.079.958.129	(1.687.442.220)	36.150.695.141	
		<b>195.430.118.349</b>	<b>12.232.768.870</b>	<b>207.662.887.219</b>	<b>6.233.065.973</b>	<b>(35.456.759.965)</b>	<b>178.439.193.227</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)**

**11.4. Dự phòng rủi ro khác**

Chi tiết dự phòng rủi ro cho các khoản phải thu khó đòi như sau:

	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
Dự phòng phải thu cổ tức của Công ty Long Sơn Phú	206.500.000	206.500.000
Dự phòng phải thu phí thu xếp vốn - Công ty cổ phần Thép tấm lá Thống nhất	2.190.581.135	2.190.581.135
Dự phòng tạm ứng kinh phí cho Ban trụ bị thành lập Công ty CP Med-Aid Công Minh	-	390.000.000
Dự phòng phí phải thu Công ty CP Med-Aid Công Minh	364.368.528	357.616.979
Khác	157.463.333	148.476.037
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.918.912.996</b>	<b>3.293.174.151</b>

Chi tiết biến động dự phòng rủi ro cho các khoản phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
Số đầu kỳ (Hoàn nhập)/Trích lập trong kỳ	3.293.174.151 (374.261.155)	2.778.979.094 514.195.057
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.918.912.996</b>	<b>3.293.174.151</b>

**12. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**

	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
<b>Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>90.000.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	50.000.000.000	90.000.000.000
<b>Vay các TCTD khác</b>	<b>135.500.000.000</b>	<b>135.500.000.000</b>
Vay bằng VND	135.500.000.000	135.500.000.000
	<b>185.500.000.000</b>	<b>225.500.000.000</b>

Mức lãi suất của các khoản tiền gửi và vay từ các TCTD khác trong kỳ như sau:

	30/6/2017 lãi suất %/năm	31/12/2016 lãi suất %/năm
Tiền gửi của các TCTD khác bằng VND	3,50% - 5,50%	0,60% - 6,20%
Vay TCTD khác bằng VND	2,10% - 5,40%	0,50% - 5,50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
Tiền gửi của Công ty Quản lý tài sản các TCTD Việt Nam ("VAMC")	4.100.000.000	5.400.000.000
Tiền gửi ký quỹ	692.557.200	50.000.000
	<b>4.792.557.200</b>	<b>5.450.000.000</b>

**14. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC**

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>		
		<i>Tài sản đồng</i>	<i>Công nợ đồng</i>	<i>Giá trị ròng đồng</i>
<b>Tại ngày 30/6/2017</b>				
Giao dịch hoán đổi ngoại tệ	370.111.500.000	-	5.127.910.000	(5.127.910.000)
		-	5.127.910.000	(5.127.910.000)
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Giao dịch hoán đổi ngoại tệ	263.692.100.000	-	7.446.762.000	(7.446.762.000)
		-	7.446.762.000	(7.446.762.000)

**15. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO**

	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	360.897.153.438	608.945.401.427
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	660.513.051.622	401.695.644.415
	<b>1.021.410.205.060</b>	<b>1.010.641.045.842</b>

Mức lãi suất của các khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay mà TCTD chịu rủi ro như sau:

	30/6/2017 lãi suất %/năm	31/12/2016 lãi suất %/năm
Nhận ủy thác quản lý vốn bằng VND	5,30%	5,00% - 6,00%
Nhận ủy thác quản lý vốn bằng ngoại tệ	Không áp dụng	0,10%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC**

	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
Các khoản lãi, phí phải trả (Thuyết minh 16.1)	1.539.381.384	1.904.787.022
Các khoản phải trả và công nợ khác (Thuyết minh 16.2)	27.349.968.623	31.374.380.040
	<b>28.889.350.007</b>	<b>33.279.167.062</b>

**16.1. Các khoản lãi, phí phải trả**

	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
Lãi phải trả cho tiền gửi	3.055.556	89.722.222
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay	1.425.614.717	1.701.428.689
Lãi phải trả cho tiền vay các TCTD khác	110.711.111	113.636.111
	<b>1.539.381.384</b>	<b>1.904.787.022</b>

**16.2. Các khoản phải trả và công nợ khác**

	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
<b>Các khoản phải trả nội bộ</b>		
Các khoản phải trả công nhân viên	3.811.423.957	4.139.665.377
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.685.096.500	668.704.185
Phải trả khác	206.578	206.311
<b>Các khoản phải trả bên ngoài</b>		
Các loại thuế khác (Thuyết minh 17)	248.143.771	649.693.646
Doanh thu từ phí bảo lãnh chờ phân bổ	214.956.729	177.092.504
Phải trả cổ tức từ năm 2008 đến năm 2014	1.937.068.600	1.987.948.600
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	22.971.443	8.828.373
Tiền mua hệ thống phần mềm Oracle chưa thanh toán (i)	-	4.303.523.312
Tiền nhận vốn góp hợp tác kinh doanh (ii)	15.084.524.652	15.084.524.652
Phải trả liên quan đến Công ty TNHH vận tải biển Trường An	165.348.979	-
Các khoản chờ thanh toán khác	4.180.227.414	4.354.193.080
	<b>27.349.968.623</b>	<b>31.374.380.040</b>

- (i) Thể hiện khoản phải trả Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam về tiền phí bản quyền hệ thống phần mềm Oracle theo Hợp đồng số MD/2010B-0041013 ngày 29 tháng 10 năm 2010 (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 11.1). Tính đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã hoàn thành nghiệm thu đưa vào sử dụng và đã ghi tăng Tài sản cố định vô hình.
- (ii) Thể hiện phần chênh lệch giữa giá trị tài sản thu hồi và các nghĩa vụ gốc, lãi đã xử lý và thu hồi cho các khách hàng Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà, Công ty Cổ phần Hương Thủy, Công ty Cổ phần vận tải thủy bộ Hương Thịnh và Công ty TNHH Tiến Thành (Chi tiết việc xử lý và thu hồi nợ cho các khách hàng này được trình bày ở Thuyết minh số 11.3) được ghi nhận theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và các khách hàng này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

	Số dư đầu kỳ đồng	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ đồng
		Số phải nộp đồng	Số đã nộp đồng	
Thuế GTGT	(162.732.920)	160.262.137	-	(2.470.783)
Thuế TNDN	(2.984.631.807)	1.237.327.390	-	(1.747.304.417)
Các loại thuế khác	649.693.646	1.834.945.178	(2.236.495.053)	248.143.771
	<b>(2.497.671.081)</b>	<b>3.232.534.705</b>	<b>(2.236.495.053)</b>	<b>(1.501.631.429)</b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 96/2015/TT-BTC có hiệu lực ngày 6 tháng 8 năm 2015.

	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>6.242.495.822</b>	<b>5.043.353.859</b>
<i>Trừ</i>		
- Chi phí chưa được khấu trừ kỳ trước	-	(259.040.000)
- Dự chi tại 31/12/2016 nhưng thực hiện trong năm 2017	(365.250.000)	-
<i>Cộng</i>		
- Dự chi tại 31/12/2016 nhưng thực hiện trong năm 2017	-	365.250.000
- Thù lao cho các thành viên HĐQT không chuyên trách	262.736.842	584.000.000
- Chi phí không được khấu trừ	46.654.285	92.439.996
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>6.186.636.949</b>	<b>5.826.003.855</b>
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	1.237.327.390	1.165.200.771
Điều chỉnh thuế phải trả theo các biên bản quyết toán thuế năm trước	-	100.374.575
<b>Thuế TNDN phải nộp trong kỳ</b>	<b>1.237.327.390</b>	<b>1.265.575.346</b>
<b>Thuế TNDN phải trả/(nộp thừa) đầu kỳ</b>	<b>(2.984.631.807)</b>	<b>1.493.847.994</b>
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	(5.744.055.147)
<b>Thuế TNDN nộp thừa cuối kỳ</b>	<b>(1.747.304.417)</b>	<b>(2.984.631.807)</b>

## Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 18. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

#### 18.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Công ty trong kỳ được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn điều lệ đồng	Thặng dư vốn cổ phần đồng	Quỹ đầu tư phát triển đồng	Quỹ dự phòng tài chính đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đồng	Lợi nhuận chưa phân phối đồng	Tổng cộng đồng
<b>Tại ngày 1/1/2017</b>	<b>604.921.000.000</b>	<b>45.738.150.000</b>	<b>4.805.153.775</b>	<b>29.113.228.789</b>	<b>13.353.114.394</b>	<b>41.435.833.488</b>	<b>739.366.480.446</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	5.005.168.432	5.005.168.432
Trích quỹ năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 2017	-	-	-	377.777.851	188.888.926	(566.666.777)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên và Quỹ khen thưởng Ban Điều hành năm 2016	-	-	-	-	-	(1.615.076.501)	(1.615.076.501)
<b>Tại ngày 30/6/2017</b>	<b>604.921.000.000</b>	<b>45.738.150.000</b>	<b>4.805.153.775</b>	<b>29.491.006.640</b>	<b>13.542.003.320</b>	<b>44.259.258.642</b>	<b>742.756.572.377</b>

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 490/2017/NQ-ĐHCD ngày 26 tháng 4 năm 2017, tỷ lệ chia cổ tức năm 2016 là 0%.

Tình hình thay đổi vốn của Công ty trong năm 2016 như sau:

	Vốn điều lệ đồng	Thặng dư vốn cổ phần đồng	Quỹ đầu tư phát triển đồng	Quỹ dự phòng tài chính đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đồng	Lợi nhuận chưa phân phối đồng	Tổng cộng đồng
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>	<b>604.921.000.000</b>	<b>45.738.150.000</b>	<b>4.805.153.775</b>	<b>25.683.405.731</b>	<b>11.638.202.865</b>	<b>46.199.051.728</b>	<b>738.984.964.099</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	3.777.778.513	3.777.778.513
Trích quỹ năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đồng 2016	-	-	-	3.429.823.058	1.714.911.529	(5.144.734.587)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên và Quỹ khen thưởng Ban Điều hành năm 2015	-	-	-	-	-	(3.396.262.166)	(3.396.262.166)
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>604.921.000.000</b>	<b>45.738.150.000</b>	<b>4.805.153.775</b>	<b>29.113.228.789</b>	<b>13.353.114.394</b>	<b>41.435.833.488</b>	<b>739.366.480.446</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG** (tiếp theo)

**18.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của Công ty như sau:

	30/07/2017		31/12/2016	
	Tổng số cổ phiếu	Vốn CP thường	Tổng số cổ phiếu	Vốn CP thường
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	60.492.100	604.921.000.000	60.492.100	604.921.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	45.738.150.000	-	45.738.150.000
	<b>60.492.100</b>	<b>650.659.150.000</b>	<b>60.492.100</b>	<b>650.659.150.000</b>

Đơn vị: đồng

Chi tiết cổ phiếu của Công ty như sau:

	30/6/2017	31/12/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	61.000.000	61.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.492.100	60.492.100
- Cổ phiếu phổ thông	60.492.100	60.492.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.492.100	60.492.100
- Cổ phiếu phổ thông	60.492.100	60.492.100
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

**18.2 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Công ty chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty như sau:

		Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 đồng	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 đồng
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	đồng	5.005.168.432	12.286.790.362
Số cổ phiếu đầu năm	cổ phần	60.492.100	60.492.100
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	cổ phần	60.492.100	60.492.100
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>	<b>đồng</b>	<b>83</b>	<b>203</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG** (tiếp theo)

**18.3 Các quỹ dự trữ của Công ty**

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP của Chính phủ về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2012, các TCTD phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<u>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức tối đa</u>
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% mức vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại do Đại hội đồng cổ đông Công ty tự quyết định.

**19. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

	<u>Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 đồng</u>	<u>Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 đồng</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	1.355.406.476	2.269.134.975
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	25.434.390.114	28.624.823.431
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	22.783.106.933	25.247.359.189
Thu nhập từ bảo lãnh và thu lãi khác	1.924.041.611	2.215.080.520
Thu lãi cho thuê tài chính	940.186.143	483.073.267
	<b>52.437.131.277</b>	<b>58.839.471.382</b>

**20. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

	<u>Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 đồng</u>	<u>Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 đồng</u>
Trả lãi tiền gửi	1.135.587.661	2.749.202.777
Trả lãi tiền vay	9.516.623.275	8.977.628.964
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	-	1.732.795.867
	<b>10.652.210.936</b>	<b>13.459.627.608</b>

**21. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

	<u>Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 đồng</u>	<u>Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 đồng</u>
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>172.029.421</b>	<b>920.677.558</b>
Thu nhập từ hoạt động ủy thác và đại lý	142.764.648	920.677.558
Thu nhập từ hoạt động tư vấn	29.264.773	-
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>	<b>(889.559.138)</b>	<b>(1.056.559.325)</b>
Chi về dịch vụ thanh toán	(855.006.266)	(1.024.459.325)
Chi về dịch vụ tư vấn	(34.552.872)	(32.100.000)
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>(717.529.717)</b>	<b>(135.881.767)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI**

	<i>Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 đồng</i>	<i>Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 đồng</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>6.285.256.036</b>	<b>8.145.431.271</b>
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	329.075.242	2.473.503.736
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	5.956.180.794	5.671.927.535
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>(10.666.311.399)</b>	<b>(12.564.352.975)</b>
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(7.032.958.684)	(6.336.289.737)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(3.633.352.715)	(6.228.063.238)
<b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>(4.381.055.363)</b>	<b>(4.418.921.704)</b>

**23. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	<i>Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 đồng</i>	<i>Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 đồng</i>
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	1.190.548.412	-
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>1.190.548.412</b>	<b>-</b>

**24. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<i>Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 đồng</i>	<i>Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 đồng</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>	<b>2.712.736.358</b>	<b>1.638.780.152</b>
Thu từ thanh lý tài sản cố định	1.181.818.182	-
Thu phí chuyển nhượng cổ phần	235.856.908	110.551.413
Thu nhập khác	1.295.061.268	1.528.228.739
<b>Chi phí khác</b>	<b>(6.936.876.461)</b>	<b>(5.492.015.741)</b>
Chi phí từ hoạt động hợp tác cho thuê tàu là tài sản xiết nợ	(5.085.080.488)	(5.473.465.223)
Chi từ thanh lý tài sản cố định	(319.112.510)	-
Chi phí khác	(1.532.683.463)	(18.550.518)
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác</b>	<b>(4.224.140.103)</b>	<b>(3.853.235.589)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 đồng	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	905.926.502	627.204.966
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	117.760.879	34.979.184
Mua sắm công cụ lao động	245.889.666	215.857.799
Chi bảo hiểm tài sản	30.497.528	31.492.225
Chi thuê tài sản	3.172.709.960	1.422.414.000
Vật liệu văn phòng, xăng dầu	260.538.670	217.731.887
Chi bưu phí và điện thoại	619.957.581	584.062.521
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	855.706.975	1.193.184.058
Công tác phí	761.995.675	608.200.441
Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	49.822.000	61.395.000
Chi đào tạo, huấn luyện	-	129.000.000
Chi dự phòng giảm giá khoản góp vốn, đầu tư mua cổ phần	20.272.347	(25.568.618)
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng tài sản có khác	(374.261.155)	90.623.950
Chi phí hoạt động khác	608.221.765	437.189.406
	<b><u>7.275.038.393</u></b>	<b><u>5.627.766.819</u></b>

**26. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ bao gồm các khoản sau đây:

	30/6/2017 đồng	30/6/2016 đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	66.111.519	730.756.448
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	343.937.897	125.661.897
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	341.923.926.523	232.678.546.266
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	50.000.000.000	106.748.034.300
	<b><u>392.333.975.939</u></b>	<b><u>340.282.998.911</u></b>

**27. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ NHÂN VIÊN**

	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 đồng	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 đồng
I. BÌNH QUÂN SỐ CÁN BỘ, NHÂN VIÊN (người)	82,5	69
II. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN (đồng)		
1. Tổng quỹ lương	14.230.182.306	10.142.062.629
2. Tiền thưởng	-	-
3. Tổng thu nhập (1+2)	<u>14.230.182.306</u>	<u>10.142.062.629</u>
4. Tiền lương bình quân tháng	<u>28.747.843</u>	<u>24.497.736</u>
5. Thu nhập bình quân tháng	<u>28.747.843</u>	<u>24.497.736</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Công ty ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Công ty cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoài bảng như sau:

	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
Cam kết bảo lãnh vay vốn	8.239.177.230	88.239.177.230
Cam kết giao dịch hối đoái	370.111.500.000	263.692.100.000
- Cam kết giao dịch hoán đổi	370.111.500.000	263.692.100.000
Bảo lãnh khác	320.241.000.000	131.798.498.609
	<b>698.591.677.230</b>	<b>483.729.775.839</b>

**29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Công ty. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - ▶ có vốn góp vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
  - ▶ có quyền đồng kiểm soát Công ty;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Công ty là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành của Công ty hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (c), (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý với bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các khoản phải thu, phải trả trọng yếu các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

<i>Giao dịch với các bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu đồng</i>	<i>Phải trả đồng</i>
Cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán	186.084.729.400	-
	Tiền vay	-	47.500.000.000
	Nhận ủy thác quản lý vốn, ủy thác quản lý dòng tiền	-	683.202.496.572
Công ty con của cổ đông lớn	Cho vay thông thường	259.388.008.866	-
	Phải thu lãi cho vay thông thường	985.325.842	-
	Nhận ủy thác quản lý vốn, quản lý dòng tiền	-	321.103.859.466
	Phải trả lãi ủy thác quản lý vốn, quản lý dòng tiền	-	1.417.728.498
	Phải thu khác	648.227.027	-
Công ty có góp cổ phần	Góp vốn đầu tư	21.109.062.700	-
	Cổ tức còn phải thu	206.500.000	-
	Phải thu phí thu xếp vốn	2.190.581.135	-
	Phải thu phí khác	364.368.528	-

Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan với các bên liên quan trong giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

<i>Giao dịch với các bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Thu nhập đồng</i>	<i>Chi phí đồng</i>
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành	Thù lao và thưởng	-	3.947.372.616
Cổ đông lớn	Chi phí lãi nhận ủy thác quản lý vốn, quản lý dòng tiền	-	-
	Phí ủy thác, quản lý vốn	94.225.582	-
	Chi phí lãi tiền gửi, tiền vay	-	488.458.335
Công ty con của cổ đông lớn	Lãi cho vay thông thường	3.309.824.052	-
	Chi phí lãi nhận UTQLV, QL dòng tiền	-	209.630.706



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### **30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Định hướng của Công ty là trở thành một Công ty tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Công ty đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Công ty kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Công ty cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các Công ty khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán giữa niên độ hợp nhất của Công ty có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Công ty cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Công ty đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Công ty. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Công ty thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

### **31. RỦI RO TÍN DỤNG**

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Công ty đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)**

**Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá đồng</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá đồng</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng đồng</i>	<i>Đã giảm giá đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	391.923.926.523	-	-	-	391.923.926.523
- Tiền gửi tại TCTD khác	391.923.926.523	-	-	-	391.923.926.523
Cho vay khách hàng	692.373.717.670	75.000.000	19.439.082.116	21.600.000.000	733.487.799.786
Chứng khoán đầu tư	436.162.953.844	-	-	209.000.000.000	645.162.953.844
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	151.962.953.844	-	-	-	151.962.953.844
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	284.200.000.000	-	-	209.000.000.000	493.200.000.000
Tài sản Có khác	243.483.165.855	-	2.918.912.996	-	246.402.078.851
	<b>1.763.943.763.892</b>	<b>75.000.000</b>	<b>22.357.995.112</b>	<b>230.600.000.000</b>	<b>2.016.976.759.004</b>

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Công ty bao gồm các khoản nợ nhóm 1, không kể đến các khoản quá hạn dưới 10 ngày, theo quy định của Thông tư 02; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Công ty đánh giá rằng Công ty hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Công ty đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Công ty hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Công ty chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 32. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

### 32.1. Rủi ro lãi suất

*Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế*

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Công ty:

- ▶ Tiền mặt, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp vào kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

## Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

B05a/TCTD

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 32. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

##### 32.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn	Không chịu lãi	Lãi suất được định giá lại trong khoảng thời gian					Đơn vị: đồng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt	-	66.111.519	-	-	-	-	-	66.111.519
Tiền gửi tại NHNN	-	-	343.937.897	-	-	-	-	343.937.897
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	391.923.926.523	-	-	-	-	391.923.926.523
Cho vay khách hàng (*)	41.114.082.116	-	647.247.131.605	45.126.586.065	-	-	-	733.487.799.786
Chứng khoán đầu tư (*)	-	209.000.000.000	-	14.000.000.000	100.000.000.000	180.349.790.308	101.613.163.536	645.162.953.844
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	21.109.062.700	-	-	-	-	-	21.109.062.700
Tài sản cố định	-	6.596.904.788	-	-	-	-	-	6.596.904.788
Tài sản có khác (*)	-	246.402.078.851	-	-	-	-	-	246.402.078.851
<b>Tổng tài sản</b>	<b>41.114.082.116</b>	<b>483.174.157.858</b>	<b>1.039.514.996.025</b>	<b>59.126.586.065</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>180.349.790.308</b>	<b>101.613.163.536</b>	<b>40.200.000.000</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	185.500.000.000	-	-	-	-	185.500.000.000
Tiền gửi khách hàng	-	4.792.557.200	-	-	-	-	-	4.792.557.200
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	5.127.910.000	-	-	-	-	-	5.127.910.000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	750.317.161.240	171.093.043.820	25.000.000.000	45.000.000.000	30.000.000.000	-	1.021.410.205.060
Các khoản nợ khác	-	28.889.350.007	-	-	-	-	-	28.889.350.007
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>789.126.978.447</b>	<b>356.593.043.820</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.245.720.022.267</b>
<b>Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng</b>	<b>41.114.082.116</b>	<b>(305.952.820.589)</b>	<b>682.921.952.205</b>	<b>34.126.586.065</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>135.349.790.308</b>	<b>71.613.163.536</b>	<b>40.200.000.000</b>

(\*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. RỦI RO THỊ TRƯỜNG** (tiếp theo)

**32.2 Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là VND. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Công ty chủ yếu bằng VND, một phần bằng đô la Mỹ. Công ty đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Công ty sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

## Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 32. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

#### 32.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

	Đơn vị: đồng					
	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	CHF được quy đổi	GBP được quy đổi	JPY được quy đổi	Tổng
<b>Tài sản</b>						
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	1.785.551.621	179.320.879.486	11.888.930	4.533.166	16.928.777	181.139.781.980
Cho vay khách hàng (*)	-	19.301.082.116	-	-	-	19.301.082.116
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.785.551.621</b>	<b>198.621.961.602</b>	<b>11.888.930</b>	<b>4.533.166</b>	<b>16.928.777</b>	<b>200.440.864.096</b>
<b>Nợ phải trả</b>						
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	1.913.434.455	658.599.617.166	-	-	-	660.513.051.621
Các khoản nợ khác	1.329.108	1.805.920	-	-	-	3.135.028
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>1.914.763.563</b>	<b>658.601.423.086</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>660.516.186.649</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>(129.211.942)</b>	<b>(459.979.461.484)</b>	<b>11.888.930</b>	<b>4.533.166</b>	<b>16.928.777</b>	<b>(460.075.322.553)</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>-</b>	<b>370.111.500.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>370.111.500.000</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>(129.211.942)</b>	<b>(89.867.961.484)</b>	<b>11.888.930</b>	<b>4.533.166</b>	<b>16.928.777</b>	<b>(89.963.822.553)</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



# Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 33. RỦI RO THANH KHOẢN (tiếp theo)

Đơn vị: đồng

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	
	Trên 5 năm						
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt	-	-	66.111.519	-	-	-	66.111.519
Tiền gửi tại NHNN	-	-	343.937.897	-	-	-	343.937.897
Tiền gửi tại các TCTD khác (*)	-	-	391.923.926.523	-	-	-	391.923.926.523
Cho vay khách hàng (*)	41.114.082.116	310.000.000	36.188.191.657	322.192.925.386	214.175.961.920	119.506.638.707	733.487.799.786
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	280.349.790.308	324.613.163.536	645.162.953.844
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	208.553.395	4.725.989.820	21.109.062.700
Tài sản cố định	-	-	9.170.743.826	26.761.121.791	7.977.488.713	185.807.254.865	6.596.904.788
Tài sản Có khác (*)	3.089.829.662	-	-	-	-	-	246.402.078.851
<b>Tổng tài sản</b>	<b>44.203.911.778</b>	<b>310.000.000</b>	<b>437.692.911.422</b>	<b>348.954.047.177</b>	<b>502.711.794.336</b>	<b>634.653.046.928</b>	<b>2.045.092.775.908</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	185.500.000.000	-	-	-	185.500.000.000
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	692.557.200	4.100.000.000	4.792.557.200
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	-	-	5.127.910.000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	921.410.205.060	25.000.000.000	45.000.000.000	30.000.000.000	1.021.410.205.060
tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	5.745.720.163	2.467.881.289	2.194.351.422	18.481.397.133	28.889.350.007
Các khoản nợ khác	-	-	1.117.783.835.223	27.467.881.289	47.886.908.622	52.581.397.133	1.245.720.022.267
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(680.090.923.801)</b>	<b>321.486.165.888</b>	<b>454.824.885.714</b>	<b>582.071.649.795</b>	<b>799.372.753.641</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>44.203.911.778</b>	<b>310.000.000</b>	<b>1.117.783.835.223</b>	<b>27.467.881.289</b>	<b>47.886.908.622</b>	<b>52.581.397.133</b>	<b>1.245.720.022.267</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



